

Luật HỎI NGÃ

Trong tiếng Việt chúng ta sử dụng tất cả 1270 âm tiết với dấu hỏi hoặc với dấu ngã, trong đó có 793 âm tiết (chiếm 62%) viết dấu hỏi, 477 âm tiết (38%) viết dấu ngã. Việc nắm được quy luật dấu hỏi và dấu ngã của lớp từ láy và lớp từ Hán Việt sẽ giúp ta giảm được nhiều lỗi chính tả.

I. TỪ LÁY & TỪ CÓ DẠNG LÁY:

- Các thanh ngang (viết không có dấu) và sắc đi với thanh hỏi, ví dụ như: dư dả, lửng lơ, nóng nảy, vất vả...
- Các thanh huyền và nặng đi với thanh ngã, ví dụ như: tầm tã, lững lờ, vội vã, gọn ghẽ...

Quy tắc từ láy chỉ cho phép viết đúng chính tả 44 âm tiết dấu ngã sau đây:

- ã âm ã, ồn ã
- sã suồng sã
- thãi thừa thãi
- vãnh vật vãnh
- đẳng đẳng đẳng
- ẳm ẳm ở
- dẳm dựa dẳm, dọa dẳm, dò dẳm
- gẳm gạ gẳm
- rẳm rờ rẳm
- đẳn đờ đẳn
- thẳn thờ thẳn
- đễ đẹp đễ
- ghẽ gọn ghẽ
- quẽ quạnh quẽ
- kéo kéo kẹt
- nghẻo ngặt nghẻo
- nghễ ngạo nghễ
- nhễ nhễ nhại
- chễm chiêm chễm
- khểng khập khểng
- tểng tập tểnh
- nghểu nghểu nghện
- hĩ hậu hĩ
- ỉ âm ỉ
- rỉ rầu rỉ, rằm rỉ

- hĩnh hậu hĩnh, hợm hĩnh
- nghĩng ngộ nghĩnh
- trĩnh tròn trĩnh
- xĩnh xoàng xĩnh
- kiu kiu kịt
- tũu tục tũu
- nhõm nhẹ nhõm
- lũng lạc lũng
- ỡng ỡng ọ
- ngỗ ngỗ nghịch, ngỗ ngược
- sỗ sỗ sàng
- chỏm chỏm chỏm
- sỡ sặc sỡ, sàm sỡ
- cỡm kệch cỡm
- ỡm ỡm ờ
- phỡn phè phỡn
- phũ phũ phàng
- gũi gằn gũi
- hững hờ hững

Ngoài ra còn có 19 âm tiết dấu ngã khác dùng như từ đơn tiết mà có dạng láy ví dụ như:

- cẩi cộ
- giẩy giụa
- sẩn sẩng
- nẩu nẩ
- đẩy đẩ
- vẩy vủng
- bể bẩng
- dể dẩng
- nghiẩ ngợi
- khẩp khiểng
- rổ rẩng
- nổn nẩ
- thổng thượ
- ngổ ngầng
- cũ kỹ
- nửng nự
- sửng sỡ
- sửng sẩng
- vửng vẩng
- ưỡn ọ

Cần phải nhớ cẩi cộ khác với củ củ, nghiẩ ngợi khác với nghiẩ nghi, nghi hợ.

Như vậy quy tắc hài thanh cho phép viết đúng chính tả 63 âm tiết dấu ngã.

Ngoài ra còn có 81 âm tiết dấu ngã dưới đây thuộc loại ít dùng:

Ngãi, tãi, giã (dã), ngã, bẵm, đẵm (đẵm), giẵm (giẵm), gẵng, nhẵng, trẵm, nẵng, dẵy (dẵy), gẵy (gẵy), nẵy (nẵy), dẵ, nhẵ (lẵ), thẵ, trẵ, hẵm (hẵm), trẵn, ẵo, xẵo, chẵng, lẵ, nhẵ, quẵ, thẵ, miẵu, hẵm, dẵnh, đẵnh, phẵnh, đẵ, ngoẵ, choẵi, doẵi, doẵn, noẵn, hoẵng, hoẵng, ngoẵng, chẵm, tẵm, trẵm, bẵng, ngẵng, sẵng, chẵi (trẵi), giẵi (dẵi), thẵn, nẵng, hẵ, xẵ, lẵi, lẵm, nẵm, nhẵn, rẵn (giỡn), xẵ, lẵa, rẵa (rẵa), chẵi, lẵi, hẵm, tẵm, vẵm, lẵn (nhẵn), cuẵm, muẵm, đưỡn, luẵng, thưỡi, đưỡn, phưỡn, thưỡn, chưỡng, gưỡng, khưỡng, trưỡng, mưỡu.

Tôi để ý thấy rất nhiều lỗi chính tả ở những âm tiết rất thường dùng sau đây: đã (đã rồi), sẽ (mai sẽ đi), cũng (cũng thế), vẫn (vẫn thế), dấu (dấu sao), mãi (mãi mãi), mỗi, những, hể (hể nói là lam), hời (hời ai), hầy, hẵng.

Cũng có những trường hợp ngoại lệ như:

1. Dấu ngã: đối đãi (từ Hán Việt), sư sãi (từ Hán Việt), vung vãi (từ ghép), hung hàn (từ Hán Việt), than vãn, ve vãn, nhảo nhoét (so sánh: nhảo nhẹt), minh mẫn (từ Hán Việt), khe khẽ (so sánh: khẽ khàng), riêng rẽ, ểng ương, ngoan ngoãn, nông nổi, rảnh rỗi, ủ rũ . . .

2. Dấu hỏi: sàng sảy (từ ghép), lẳng lẵng, mình mẩy, vẽn vẽn, bẽn bẻ, nài nỉ, viễn vông, chò hỏ, nhỏ nhặt, nhỏ nhẹ, sừng sỏ, học hỏi, luồn lỏi, sành sỏi, vòn vẽn, mềm mỏng, bồi bỏ, chồm hồm, niềm nở, hồ hởi...

II. TỪ HÁN VIỆT:

a) Dừng dấu hỏi khi có phụ âm đầu là:

- Ch-: chuẩn, chỉ, chĩnh, chủ, chuẩn, chủng, chuyển, chường.
- Gi-: giả, giải, giảm, giản, giảng, giáo.
- Kh-: khả, khái, khảm, kháng, khảo, khảng, khẩn, khẩu, khiến, khoa, khoản, khoảnh, khổ, khổng, khởi, khuẩn, khủng, khuyến, khứ.
- Và các từ không có phụ âm đầu như: ải, ảm, ảnh, ảo, ẩm, ấn, ẩu, ổn, uẩn, ủng, uổng, uỷ, uyển, ý, yếm, yếu.

b) Dừng dấu ngã khi có phụ âm đầu là:

- D-: dã, dẫn, dĩ, diễm, diễn, điều, dĩnh, doãn, đồng, dững, dữ, dưỡng.
- L-: lẵm, lẵn, lẵng, lẵnh, lẵo, lẵm, lẵ, liẵm, liẵu, lẵnh, lẵa, lẵi, lẵ, lẵ, lẵng, luẵ, lẵ, lưỡng.
- M-: mẵ, mẵi, mẵn, mẵng, mẵnh, mẵo, mẵn, mẵu, mẵ, miẵn.

- N-(kể cả NH-NG): nã, não, ngã, ngãi, ngẫ, nghĩa, nghiễm, ngỗ, ngũ, ngữ, ngưỡng, nhã, nhãn, nhần, nhĩ, nhiêm, nhiều, nhỡn, nhũ, những, nhuyễn, nhưõng, noãn, nõ, nữ.
- V-: vãn, vãng, vãn, vĩ, viễn, vĩnh, võ, vớng, vũ.

c) 33 từ tổ Hán-Việt có dấu ngã cần ghi nhớ (đối chiếu với bản dấu hỏi bên cạnh):

- Bãi: bãi công, bãi miễn.
- Bảo: bảo quản, bảo thủ. Bão: hoài bão, bão ho
- Bỉ: bỉ ổi, thô bỉ Bỉ: vận bỉ, bỉ cực thái lai
- Cường: cường bức, miễn cưỡng
- Cửu: cửu trùng, vĩnh cửu Cửu: linh cửu
- Đãi: đãi đãi, đãi ngộ
- Đẳng: đẳng phái Đẳng: quang đẳng, dâm đẳng
- Đế: đại đế, đáo đế, triết đế Đế: hiếu đế
- Đồ: đồ quân
- Hải: hải cảng, hàng hải Hải: kinh hải
- Hãm: kìm hãm, hãm hại
- Hãn: hãn hữu, hung hãn
- Hãnh: hãnh diện, kiêu hãnh
- Hoãn: hoãn binh, hoà hoãn
- Hồ: hồ cốt, hồ phách Hồ: hồ trợ
- Hỗn: hỗn hợp, hỗn độn
- Huyền: huyền hoặc
- Hữu: tả hữu, hữu ích
- Kỳ: kỳ luật, kỳ niệm, ích kỳ, thế kỳ Kỳ: kỹ thuật, kỹ nữ
- Phần: phần nô
- Phẫu: giải phẫu
- Quần: quần bách, quần trí
- Quý: quý quái, quý quyết Quý: công quỹ, quỹ đạo
- Sĩ: sĩ nhục, liêm sĩ Sĩ: sĩ diện, chiến sĩ, nghệ sĩ
- Tế: tế tướng, chúa tế, đồ tế Tế: dịch tế
- Thuần: hậu thuần, mâu thuần
- Tiễn: tiễn biệt, thực tiễn, hoà tiễn
- Tiểu: tiểu đội, tiểu học Tiểu: tuần tiểu, tiểu phi
- Tĩnh: tĩnh ngộ, tĩnh thành Tĩnh: bình tĩnh, yên tĩnh
- Trí: ấu trí
- Trữ: tích trữ, trữ tình
- Tuẫn: tuẫn nạn, tuẫn tiết
- Xả: xả thân Xả: xã hội, xã giao, thị xã

III. TÓM LẠI:

1. Từ láy: Các thanh ngang và sắc đi với thanh hỏi. Các thanh huyền và nặng đi với thanh ngã. Để cho dễ nhớ chúng ta có thể tóm gọn trong hai câu thơ sau:

Chị Huyền vắc nặng ngã đau
Anh Sắc không hỏi một câu được là (Hoàng Anh Tuấn).

2. Từ Hán Việt phần lớn viết với dấu hỏi (trong tổng số yếu tố Hán-Việt, có 176 yếu tố viết dấu hỏi, chiếm 62%; 107 yếu tố viết dấu ngã, chiếm 38%), (Hoàng Phê, 6).

- Dùng dấu hỏi khi có phụ âm đầu là CH, GI, KH và các từ khởi đầu bằng nguyên âm hoặc bán nguyên âm như ải, ảm, ảnh, ào, ẩm, ấn, ầu, ổn, uẩn, ủng, uống, uỷ, uyển, ý, yếm, yếu.
- Dùng dấu ngã khi có phụ âm đầu là M, N(NH-NG), V, L, D, N (cho dễ nhớ tôi viết thành Minh Nên Viết Là Dấu Ngã) (Hoàng Anh Tuấn).

Như vậy chỉ cần nắm các qui tắc trên và nhớ 33 trường hợp đặc biệt viết với dấu ngã là có thể viết đúng chính tả toàn bộ 283 yếu tố Hán-Việt có vấn đề hỏi ngã cũng coi như nắm được căn bản chính tả DẤU HỎI HAY DẤU NGÃ trong tiếng Việt (Hoàng Phê, 1).

Phần 1: Các lỗi về dấu câu và cách trình bày:

Các dấu dùng để kết thúc câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu ba chấm) phải viết **DÍNH LIỀN** với chữ cuối cùng của câu.

Ví dụ cách viết đúng:

- Hôm nay là thứ mấy? (dấu chấm hỏi viết sát chữ y)

Ví dụ cách viết sai:

- Hôm nay là thứ mấy ? (dấu chấm hỏi viết cách chữ y một khoảng trắng)

Các dấu dùng để ngăn cách giữa câu như dấu phẩy, dấu chấm phẩy và dấu hai chấm phải **DÍNH LIỀN** với vế trước của câu và **CÁCH** vế sau của câu một khoảng trắng.

Ví dụ cách viết đúng:

- Đây là vế trước, còn đây là vế sau.

Ví dụ cách viết sai:

- Đây là vết trước , còn đây là vết sau.

Dấu ngoặc đơn và dấu ngoặc kép phải ĐÍNH LIỀN với phần văn bản mà nó bao bọc.

Ví dụ cách viết đúng:

- Hắn nhìn tôi và nói "Chuyện này không liên quan đến anh!"

Ví dụ cách viết sai:

- Hắn nhìn tôi và nói " Chuyện này không liên quan đến anh! "

Phần 2: Những từ nhiều người thường viết sai:

- "Dành" và "giành":

Dành: động từ mang nghĩa tiết kiệm, cất giữ hoặc xác định quyền sở hữu, chia phần cho ai đó. Ví dụ: để dành, phần này dành cho bạn (tương đương với "phần này thuộc về bạn").

Giành: động từ chỉ sự tranh đoạt. Ví dụ: giành giật, giành chính quyền.

- "Dữ" và "giữ":

"Dữ" là tính từ chỉ tính cách. Ví dụ: dữ dằn, giận dữ, dữ tợn, hung dữ, dữ dội...

"Giữ" là động từ chỉ việc sở hữu, bảo vệ. Ví dụ: giữ cửa, giữ gìn, giữ xe, giữ đồ...

- "Khoảng" và "khoản":

"Khoảng" để chỉ một vùng không gian, thời gian, độ dài bị giới hạn. Ví dụ: khoảng cách, khoảng không, khoảng thời gian.

"Khoảng" cũng có khi được dùng để chỉ sự ước lượng. Ví dụ: Nhóm người đó có khoảng chục người.

"Khoản" là một mục, một bộ phận. Ví dụ: tài khoản, điều khoản, khoản tiền.

- Số chẵn, số lẻ:

Chẵn dấu ngã, lẻ dấu hỏi là đúng.

- Bán sỉ, bán lẻ:

Cách viết đúng: Cả sỉ và lẻ đều là dấu hỏi.

- “Chẳng lẽ” (một từ thường đặt ở đầu câu, dùng để diễn tả suy đoán về một khả năng mà bản thân không muốn tin hoặc không muốn nó xảy ra):

Chẳng dấu hỏi, lẽ dấu ngã. Cái này ngược lại hoàn toàn với “số chẵn, số lẻ”.

- “Chuyện” và “truyện”:

“Chuyện” là thứ được kể bằng miệng. “Truyện” là chuyện được viết ra và được đọc.

Ví dụ: “chuyện cổ tích” được kể dựa theo trí nhớ nhưng khi chuyện cổ tích được in vào sách thì nội dung được in đó gọi là “truyện cổ tích”. Và nếu có người đọc cuốn sách đó thì người đó đang đọc “truyện cổ tích”.

- “Sửa” và “sửa”:

Sửa xe, sửa máy móc, sửa chữa là dấu hỏi.

Sữa bò, sữa mẹ, sữa tươi, sữa chua là dấu ngã.

- “Chửa” và “chữa”:

Chửa: đồng nghĩa với mang thai, là dấu hỏi.

Chữa: đồng nghĩa với “sửa”, thường ghép với nhau thành từ ghép “sửa chữa” (lưu ý: sửa dấu hỏi, chữa dấu ngã mặc dù hai từ này đồng nghĩa)

- “Dục” và “giục”:

“Dục” nói về chức năng sinh lý của cơ thể hoặc ham muốn. Ví dụ: thể dục, giáo dục, tình dục, dục vọng.

“Giục” nói về sự hối thúc. Ví dụ: giục giã, xúi giục, thúc giục.

- “Giả”, “giã” và “dã”:

“Giả”: không phải thật nhưng trông giống thật. Ví dụ: hàng giả, giả dối, giả vờ

“Giả” còn là một từ gốc Hán mang nghĩa “người”. Ví dụ: tác giả (người tạo ra), cường giả (kẻ mạnh), khán giả (người xem), diễn giả (người nói trước công chúng về một chủ đề nào đó).

“Giã”: thường ghép với các từ khác. Ví dụ: giục giã, giã từ.

“Dã”: mang tính chất rừng rú, hoang sơ, chưa thuần hóa. Ví dụ: dã thú, hoang dã, dã tính, dã man.

- “Sương” và “xương”:

“Sương”: hơi nước xuất hiện vào buổi sáng sớm hoặc trong những hoàn cảnh thời tiết đặc biệt. Ví dụ: sương mù, giọt sương, hơi sương, sương muối.

“Xương”: phần khung nâng đỡ cơ thể động vật. Ví dụ: bộ xương, xương bò, xương hàm.

- “Xán lạn”:

“Xán lạn” là cách viết đúng. Cả “xán” và “lạn” đều là những từ gốc Hán. “Xán” là rực rỡ, “lạn” là sáng sủa. Tất cả các cách viết khác như “sáng lạn”, “sáng lạng”, “sán lạn”... đều là những cách viết sai. Đây là một từ khó, khó đến nỗi rất nhiều bài báo cũng dùng sai.

- “Rốt cuộc”:

“Rốt cuộc” là cách viết đúng. Nhiều người thường hay viết sai từ này thành “rốt cục” hoặc “rút cục”.

- “Kết cục”:

“Kết cục” là cách viết đúng. “Kết cuộc” là cách viết sai.

- “Xuất” và “suất”:

“Xuất” là động từ có nghĩa là ra. Ví dụ: sản xuất, xuất hiện, xuất bản, xuất khẩu, xuất hành, xuất phát, xuất xứ, xuất nhập... “Xuất” còn có nghĩa là vượt trội, siêu việt. Ví dụ: xuất sắc, xuất chúng...

“Suất” là danh từ có nghĩa là phần được chia. Ví dụ: suất ăn, tỉ suất, hiệu suất...

- “Yếu điểm” và “điểm yếu”:

“Yếu điểm”: có nghĩa là điểm quan trọng. “Yếu điểm” đồng nghĩa với “trọng điểm”.

“Điểm yếu”: đồng nghĩa với “nhược điểm”.

- “Tham quan”:

“Tham quan” nghĩa là xem tận mắt để mở rộng hiểu biết. “Tham quan” là cách viết đúng, “thăm quan” là cách viết sai.

Phần 3: Một số quy tắc chính tả:

- Ch/tr:

Chữ tr không đứng đầu các tiếng có vần có âm đệm như oa, oă, oe, uê. Do đó nếu gặp các vần này, ta dùng ch. Ví dụ: sáng choang, áo choàng, chích chòe, loắt choắt, chuệch choạc, chuểnh choáng...

Những từ Hán Việt có thanh nặng hoặc thanh huyền thường có âm đầu tr. Ví dụ: trịnh trọng, trình tự, trừ phi, giá trị, trào lưu...

Những từ chỉ vật dụng quen thuộc hoặc các mối quan hệ trong gia đình thường có âm đầu là ch. Những từ mang nghĩa phủ định cũng có âm đầu là ch. Ví dụ: chẵn, chiếu, chai, chén, chổi, chum, chạn, chõng, chảo,... chuối, chanh, chôm chôm, cháo, chè, chả, chày, chặt, chẵn, chẻ,... cha, chú, chị, chõng, cháu, chặt,... chẳng, chưa, chớ, chả.

- R/d/gi:

Chữ r và gi không đứng đầu các tiếng có vần có âm đệm (oa, oe, uê, uy). Do đó gặp các tiếng dạng này thì ta chọn d để viết, không chọn r hoặc gi. Ví dụ: dọa nạt, kinh doanh, duy trì, hậu duệ...

Trong các từ Hán Việt:

+ Các tiếng có thanh ngã hoặc thanh nặng thường viết với âm đầu d.

Ví dụ: diễn viên, hấp dẫn, bình dị, mậu dịch, kì diệu...

+ Các tiếng có thanh sắc hoặc thanh hỏi thường viết gi.

Ví dụ: giải thích, giá cả, giám sát, giới thiệu, tam giác...

+ Các tiếng có thanh huyền hoặc thanh ngang thường viết với âm đầu gi khi vần có âm đầu a và viết với âm đầu d khi vần có âm đầu khác a.

Ví dụ: gian xảo, giao chiến, giai nhân, tăng gia, gia nhân, du dương, do thám, dương liễu, dư dật, ung dung...

Phần 4: Bí quyết viết đúng chính tả:

Có những lỗi chính tả chúng ta viết sai mà không biết mình viết sai. Những lỗi này thường do bạn đã quen thuộc với chúng trong thời gian dài nên dù sau khi viết xong đọc lại bạn cũng không phát hiện ra.

Tốt nhất hãy để người khác đọc bài viết của bạn và nhờ họ góp ý, sau khi đã biết được lỗi sai thì hãy ghi nhớ chúng để không phạm phải lần sau.

Tra từ điển tiếng Việt (nếu không có từ điển giấy, có thể tra từ điển online trên mạng) để kiểm tra những từ mà bạn không nhớ rõ cách viết hoặc những từ mà bạn nghi ngờ.

Có một số lỗi không phải do bạn sai chính tả mà là do lỗi đánh máy. Sau khi viết, hãy kiểm tra lại cẩn thận bài viết của bạn để tìm và sửa những lỗi này.

Posted by: lpk 116

Chuyển Đến: chinh2000i@chinh2000i@gmail.com

Ngày 2 Tháng 11 Năm 4896 (19/12/2017)

www.vietnamvanhien.net



vietnamvanhien.net